

GÓP PHẦN TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP LUẬT

HOÀNG THỊ HẠNH^(*)

Đạo đức và Pháp luật là hai hình thái ý thức xã hội có thời điểm ra đời, hình thức biểu hiện và nội dung phản ánh khác nhau, nhưng chúng có chức năng xã hội cơ bản giống nhau. Bài viết góp phần tìm hiểu mối quan hệ giữa hai hình thái ý thức xã hội này, qua đó nêu lên sự ảnh hưởng của đạo đức đến pháp luật trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Theo M. Rodentan, “đạo đức là một trong những hình thái ý thức xã hội, một chế định xã hội thực hiện chức năng điều chỉnh hành vi của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội” (17, tr.156). Nói cách khác, “ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội” (18, tr.590).

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, đạo đức đóng vai trò không nhỏ trong đời sống con người, cùng một lúc nó thực hiện các chức năng: 1) Chức năng giáo dục: đạo đức góp phần quan trọng trong việc giúp con người hình thành và củng cố mối quan hệ thân thiện giữa người và người, giữa cá nhân và xã hội, giữa con người và giới tự nhiên. Nhờ được trang bị bằng một hệ thống các quan niệm đạo đức, khi gia nhập vào đời sống xã hội, con người có

thể hình thành, phát triển nhân cách, trở thành một thành viên xã hội. 2) Chức năng nhận thức: hệ thống các quan niệm về thiện, ác, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, v.v... là những công cụ nhận thức của con người, giúp con người phân biệt đúng - sai, thị - phi, thiện - ác, những gì nên làm và không nên làm. Từ hai chức năng trên dẫn đến chức năng thực tiễn của đạo đức là 3) Điều chỉnh hành vi và cách đối nhân xử thế của con người: đạo đức bắt nguồn từ những quy tắc, những phong tục tập quán của cộng đồng xã hội đã được bổ sung và củng cố qua quá trình lịch sử. Những quy tắc và phong tục tập quán đó như những “khuôn vàng thước ngọc” điều chỉnh tư duy và hành động con người thông qua tính tự giác dưới áp lực của sức mạnh dư luận xã hội. Về chức năng điều chỉnh hành vi của đạo đức, Spirkin viết: “Con người mà không có

^(*) ThS. triết học, Đại học Bách khoa Hà Nội.

cốt lõi đạo đức bên trong và chỉ lệ thuộc vào hoàn cảnh thì sẽ suốt đời chòng chành như con thuyền mỏng manh giữa biển cả đầy sóng gió” (15, tr.90).

Những phân tích trên cho thấy đạo đức có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phương châm đối nhân xử thế, trong hoạt động và giao tiếp của đời sống xã hội. Từ thực tiễn đó, trong lịch sử triết học hình thành một chuyên ngành khoa học gọi là Đạo đức học (Ethics), mà các đại diện tiêu biểu là Aristotle, Epiqueure, Rousseau, Kant, Soloviev, Schweitzer, Krishnamurti, v.v... Là một khoa học, Đạo đức học đã góp phần to lớn trong việc biện luận cho những hành vi con người, giúp con người xác định ý nghĩa, phương châm và giá trị cuộc sống. Về vấn đề này, Karol Wojtyla (Giáo Hoàng John Paul II) trong tác phẩm *Đạo đức học sơ yếu* viết: “Bản thân đạo đức - đó là đời sống con người, nói chính xác hơn nó là cái lĩnh vực liên quan đến đời sống của con người. Con người làm một việc gì đó - và tạo nên đạo đức. Nó tạo nên đạo đức cả khi nó ảnh hưởng đến hành xử của những người khác” (10, tr.340).

Pháp luật là một trong những hình thái ý thức xã hội, là nhân tố điều chỉnh về mặt giai cấp các mối quan hệ kinh tế - xã hội. “Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tạo ra trật tự và ổn định trong xã hội” (16, tr.226). Theo định nghĩa này, chúng ta hiểu rằng, trong bất kỳ thời đại nào, quốc gia nào, pháp luật luôn gắn liền với nhà nước, nói rõ hơn, chủ thể tạo ra pháp luật là giai cấp nắm trong tay bộ máy nhà nước; và đến lượt mình, nhà nước là sự hiện thân của pháp luật. Do vậy, tính hữu hiệu của pháp luật phụ thuộc phần nhiều vào sức mạnh bộ máy

nhà nước, mà cụ thể là cơ quan hành pháp, tư pháp. Về vấn đề này, Vladimir Soloviev trong tác phẩm *Biện chính của cái thiện, triết học đạo đức* đã viết: “Pháp luật phải có trong xã hội những chủ thể hay đại diện hữu thực, đủ hùng cường để cho những luật mà họ ban hành có thể có sức mạnh cưỡng chế. Cái thiết chế đại diện ấy của pháp luật, hay là nền pháp chế hiệu năng ấy gọi là chính quyền” (10, tr.265) .

Là sản phẩm của xã hội có giai cấp, pháp luật của bất kỳ xã hội nào cũng đều phản ánh các điều kiện kinh tế, xã hội, các quan hệ xã hội đang diễn ra một cách tất yếu khách quan. Do vậy, pháp luật cũng như nhà nước, chỉ phát sinh và tồn tại trong các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp. Mỗi kiểu nhà nước có một hệ thống pháp luật đặc thù riêng của nó. Trong lịch sử đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước, tương ứng là bốn hệ thống pháp luật: 1) Pháp luật chủ nô; 2) Pháp luật phong kiến; 3) Pháp luật tư sản và 4) Pháp luật XHCN. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, các quy phạm xã hội mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng các cơ quan nhà nước. Pháp luật là phương tiện thể hiện ý chí nhà nước của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ và duy trì lợi ích của chính giai cấp ấy. Tuy nhiên để hợp lý hoá vấn đề này, giai cấp nắm trong tay bộ máy nhà nước, bằng mọi cách khác nhau luôn tuyên truyền và khẳng định rằng, pháp luật nhà nước bảo vệ quyền lợi chung cho tất cả mọi giai cấp trong xã hội.

Với tư cách là công cụ quản lý nhà nước, pháp luật thực hiện hai chức năng cơ bản: 1) Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, nghĩa là trật tự hoá các quan hệ xã hội, đưa chúng vào những khuôn mẫu, chế tài mặc định, buộc mọi công dân phải nhất quán tuân thủ và 2)

Chức năng giáo dục: các quy phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý tác động vào ý thức, tâm lý công dân, buộc họ hành động phù hợp với những điều do nhà nước quy định (thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý công dân).

Những nội dung phân tích trên cho thấy, đạo đức và pháp luật là những hình thái ý thức xã hội có ý nghĩa lý luận và vai trò thực tiễn to lớn trong đời sống xã hội. Vậy giữa chúng có mối quan hệ thống nhất biện chứng và những sự khác biệt cơ bản như thế nào?

Mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa đạo đức và pháp luật thể hiện trước hết ở chỗ: Đạo đức chính là cái gốc của pháp luật, là pháp luật không thành văn; điều này có nghĩa là đạo đức hình thành sớm hơn pháp luật và là một trong những nguồn cơ bản của pháp luật (tập quán pháp). Trong xã hội công xã nguyên thủy, để điều chỉnh hành vi con người, cộng đồng thị tộc, bộ lạc nhóm họp để ra các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức, những quy định này dần dần trở thành phong tục, tập quán, thể hiện lợi ích, nguyện vọng và ý chí chung của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Khi xã hội phân chia thành giai cấp, nhà nước hình thành, các quan hệ xã hội ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp, phát sinh nhu cầu tất yếu cần đến loại quy phạm xã hội mang tính đặc thù, đó là quy phạm pháp luật (ban đầu là tập quán pháp, tức dựa trên các quy phạm đạo đức để tạo nên quy phạm pháp luật, nếu ai vi phạm các quy phạm đó thì sẽ bị pháp luật trừng trị) do nhà nước ban hành, thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội trước hết vì lợi ích của giai cấp thống trị và của toàn xã hội.

Có thể nói, tập quán pháp không là gì khác như là pháp luật hoá các quy

tắc, chuẩn mực đạo đức, do vậy tương ứng với một lĩnh vực quan hệ đạo đức có một chuyên ngành luật, như luật hôn nhân - gia đình, luật thừa kế, luật hợp đồng lao động, v.v... Về mối quan hệ đặc thù này giữa đạo đức và pháp luật, Vladimir Soloviev viết: “Để tách biệt triệt để pháp luật và đạo đức, sẽ phải từ bỏ ngay ngôn ngữ của con người - mọi ngôn ngữ đều làm chứng không thể chối cãi về quan hệ cốt yếu nội tại giữa hai ý tưởng ấy... Không có một quan hệ đạo đức nào mà lại không thể được thể hiện một cách đúng đắn và phổ thông bằng những thuật ngữ pháp luật” (10, tr.247).

Đạo đức là một trong những nguồn cơ bản của pháp luật, là gốc của pháp luật cho nên việc con người thực hiện tốt các quy phạm, chuẩn mực đạo đức cũng là một bước để thực thi tốt pháp luật. Một người có nhân cách cao đẹp trước hết phải là một người thực hiện pháp luật một cách mẫu mực, làm gương sáng cho mọi người xung quanh. Nói cách khác, một xã hội có ý thức đạo đức cao, mọi người thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, gánh vác trách nhiệm cho nhau, một xã hội mà trong đó mọi gia đình đều thuận hoà, êm ấm sẽ tạo nên một xã hội có ý thức pháp quyền và trách nhiệm pháp lý cao. Ngay từ thời cổ đại, ý thức được vấn đề này, Nho giáo đã đề xuất quan điểm xây dựng một xã hội dựa trên đường lối nhân chính hay đức trị. Theo đó thì người làm vua, làm quan phải lấy lòng nhân từ, bác ái, quảng đại để cảm hoá lòng dân, làm cho dân tuân phục, chứ không phải dùng uy lực hay hình phạt. Để đạt được mục đích nhân chính, đức trị, theo Khổng tử xã hội phải thực hiện chính danh, tức là “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”; người làm vua, làm quan phải có đủ tài, đức, phải sống đúng ngôi vị mà mình đang

đảm nhận. Bởi vì: "Danh bất chính tắc ngôn bất thuận; ngôn bất thuận tắc sự bất thành; sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng; lễ bất hưng tắc hình phạt bất trúng; hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thối thủ túc" nghĩa là: Danh không chính thì nói không ai nghe; nói không ai nghe thì việc làm không thành; việc làm không thành thì luật pháp không hưng thịnh; luật pháp không hưng thịnh thì thưởng phạt không nghiêm; thưởng phạt không nghiêm thì dân không biết trông chờ vào ai. Theo lập luận trên, trong một xã hội, khi mà dân đã không biết trông chờ vào ai, thì xã hội đó ắt sẽ trở nên vô đạo - điều này chứng tỏ rằng, chính danh là cơ sở nền tảng của một xã hội an bình, tức xã hội có phép tắc, luật lệ.

Do đạo đức và pháp luật có mối quan hệ tương hỗ tác động qua lại lẫn nhau như vậy, nên trong xã hội phong kiến phương Đông, mà điển hình là xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam, thường lấy các quan hệ đạo đức, quan hệ chính trị - xã hội làm chỗ dựa cho pháp luật, cụ thể là có những quan hệ xã hội chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của đạo đức mà pháp luật không đụng chạm đến, có những quan hệ đạo đức mà pháp luật không có thẩm quyền hoặc không cần thiết phải can thiệp. Ví dụ: việc đối xử giữa các thành viên trong gia đình phần lớn pháp luật không can thiệp, do vậy hiện tượng vũ phu tồn tại trong thời gian dài, cho đến khi xâm nhập tư tưởng nam nữ bình đẳng của phương Tây thì hiện tượng này mới giảm thiểu. Trong xã hội hiện đại, ở phương Đông tuy những điều như vậy đã không còn mang tính luật thành văn, song nó vẫn có tính chất luật bất thành văn, nghĩa là còn ảnh hưởng nặng nề trong tâm thức con người, tạo nên những tâm lý cây thề, ý quyền,

nương tựa ô dù; đặc biệt là giới trẻ hay lợi dụng quyền hạn, chức vụ của ông bà, bố mẹ, thân nhân mình để làm chiêu bài lạm dụng pháp luật; còn những người thừa hành pháp luật do nể nang hay sợ hệ lụy mà bao che, dung túng cho những hành vi vi phạm pháp luật, như gây rối trật tự công cộng, trật tự học đường, đi sai luật giao thông, v.v.... Trong tác phẩm *Người Việt, phẩm chất và thói hư - tật xấu*, ở mục "Cây thề, ý quyền", tác giả Cấn Thị Phương cho rằng, đây là một căn bệnh "làm lui bại ý chí, đạo đức và nhân cách...", cần phải xử lý triệt để hiện tượng tiêu cực này thì xã hội mới thực sự đi lên, chiếc cân công lý mới thực sự công bằng đối với mọi người, mọi tầng lớp trong xã hội" (13, tr.331).

Tuy ban đầu phải dựa trên những quy tắc đạo đức, lấy đạo đức làm gốc, song không vì thế mà pháp luật phụ thuộc hoàn toàn vào đạo đức. Trong thực tế, pháp luật tác động trở lại đạo đức một cách trực tiếp và khá hiệu quả theo nghĩa nó góp phần lành mạnh hoá đời sống xã hội và củng cố các quan hệ đạo đức cũng như phòng ngừa những hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra. Bởi vì, pháp luật ngăn cấm các hành vi vi phạm đạo đức như xâm phạm tài sản, thân thể, nhân phẩm, quyền hạn của người khác, quy định các việc được và không được làm. Bằng các chế tài quy định trong Hiến pháp và các bộ luật (điển hình là luật hình sự, dân sự) pháp luật giúp xã hội ngăn ngừa, nghiêm cấm các hành vi vi phạm đạo đức, hạn chế cái ác, khuyến khích con người làm việc thiện. Do vậy, một xã hội có hệ thống pháp luật đầy đủ, chặt chẽ với những chế tài nghiêm khắc, một xã hội có bộ máy hành pháp, tư pháp làm việc tận tình, nghiêm minh, chính trực, xét xử một cách công khai, công bằng, hợp lý các hành vi vi phạm

pháp luật thì sẽ góp phần tạo nên một xã hội có ý thức đạo đức cao, có lối sống lành mạnh, giảm thiểu các hành vi phi nhân tính, hành vi vi phạm đạo đức. Theo Nguyễn Trọng Chuẩn, “do thiếu một hệ thống đồng bộ các đạo luật chặt chẽ và nghiêm ngặt mà tình trạng lừa đảo, chộp giật, tham nhũng, hối lộ, buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả, v.v...” (12, tr.17) ở nước ta hiện nay diễn ra một cách tràn lan, khó kiểm soát.

Đạo đức và pháp luật đều là sản phẩm của điều kiện kinh tế - xã hội nhất định và phản ánh bản chất của điều kiện kinh tế - xã hội đó, do vậy các quy phạm pháp luật và các quy tắc đạo đức luôn thay đổi trong quá trình lịch sử, nhằm phù hợp với đời sống thực tế. Do bản chất có những điểm tương đồng nên pháp luật và đạo đức đều thực hiện những chức năng xã hội cơ bản giống nhau là điều chỉnh các quan hệ xã hội và giáo dục con người như đã phân tích. Từ sự tương đồng đó, nên khi soạn thảo, ban hành và thực thi pháp luật, các nhà lập pháp, các cơ quan hành pháp và tư pháp phải tính đến sự phù hợp trên những nét cơ bản giữa hai hình thái ý thức xã hội này. Lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật cho thấy rằng, luật pháp trong các quốc gia văn minh, tiến bộ luôn hướng tới việc bảo vệ các giá trị nhân bản, nhân quyền.

Đạo đức và pháp luật có sự thống nhất biện chứng như đã nói trên, song giữa hai hình thái ý thức xã hội này vẫn có những điểm khác biệt.

Điểm khác biệt căn bản giữa hai hình thái ý thức xã hội này là ở chỗ, đạo đức có phạm vi ảnh hưởng rộng hơn, có giá trị xã hội cao hơn pháp luật, những đòi hỏi đạo đức mang tính lý tưởng, giúp con người định hướng để tự hoàn thiện mình, tự tạo nên trong mình mục đích

lý tưởng sống theo phương châm giáo dục như Khổng tử viết trong sách *Đại học*: “Cách vật, tri chí, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” (Học để biết đến tận cùng sự vật, khi biết đến tận cùng sự vật mới có tri thức thấu đáo; khi có tri thức thấu đáo mới có ý thức đầy đủ về sự vật; khi có ý thức đầy đủ thì lòng dạ mới ngay thẳng; khi lòng ngay thẳng thì mới có chí tu dưỡng bản thân; khi bản thân tu nghiệp mới cai quản được việc nhà; khi sắp đặt chỉnh tề việc nhà mới có khả năng làm quan giúp vua cai quản việc nước; khi đã làm tốt việc nước thì khắp nơi thiên hạ sẽ yên bình). Còn pháp luật chỉ có giới hạn nhất định, các quy phạm pháp luật liên quan đến những quan hệ xã hội mang tính thực tế đang hiện hành. Pháp luật là giới hạn thấp nhất hay là mức tối thiểu được xác định của đạo đức... Pháp luật là yêu cầu cưỡng chế thực hiện một mức tối thiểu xác định của cái thiện, hay là của trật tự, không cho phép những biểu hiện xác định của cái ác” (10, tr. 246, 249, 251).

Ngoài điểm khác biệt căn bản trên, giữa đạo đức và pháp luật còn có những điểm khác biệt khác như: Đạo đức là sản phẩm cảm tính, còn pháp luật là sản phẩm lý tính. Đạo đức được thực hiện một cách tự nguyện, toà án phán xét con người trong đạo đức là lương tâm, còn việc thực hiện pháp luật mang tính cưỡng chế đơn phương từ phía các cơ quan hành pháp và tư pháp. Những hành vi đạo đức được thực hiện dưới áp lực dư luận xã hội, trong khi đó các hành vi pháp luật được thực hiện dưới áp lực các chế tài của cơ quan hành pháp, tư pháp. Là một công cụ quản lý xã hội, pháp luật mang nặng tính giai cấp, phản ánh và bảo vệ quyền lợi cho giai cấp cầm quyền, là công cụ mà giai

cấp nắm trong tay bộ máy nhà nước sử dụng để thống trị xã hội. Đạo đức ngoài tính giai cấp, còn có giá trị nhân loại. Giá trị nhân loại của đạo đức thể hiện ở chỗ, đạo đức ghi nhận những quy tắc ứng xử chung giữa người và người, không phân biệt giai cấp, dân tộc và quốc gia.

Ý thức được mối quan hệ mật thiết mang tính nhân quả giữa đạo đức và pháp luật nên các nhà cầm quyền thường quan tâm đến việc phát huy những quy tắc, giá trị đạo đức nhằm tạo cơ sở thực tiễn cho việc thực thi pháp luật, đồng thời tăng cường và xiết chặt luật pháp, nhằm mục đích duy trì, củng cố các giá trị đạo đức truyền thống có lợi cho đời sống hiện tại, cho việc thi hành và bảo vệ pháp luật.

Trong lịch sử nhà nước phong kiến Việt Nam, Nguyễn Đức Đạt là người nhận thấy mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật một cách khá thấu đáo, rõ ràng và cụ thể. Là một nho sĩ, đồng thời là một quan chức triều Nguyễn, ông chủ trương đường lối nhân chính hay “đức trị”, tức đề cao đạo đức trong việc quản lý xã hội, nhưng ông cũng không đánh giá thấp vai trò của pháp luật, ông cho rằng, “pháp luật không thể bỏ được, nhưng cũng không thể trông cậy cả vào nó được” (9, tr.61). Bởi vì, người làm vua, làm quan trị dân không chỉ dùng pháp, thuật, thế như phái Pháp gia, mà cần phải có nhân đức của Nho gia và “vô vi nhi trị” của Đạo gia. Ông viết: “Mệnh lệnh bằng lời nói chi bằng mệnh lệnh không phải nói. Cao Dao không nói được mà làm chức đại lý (quan giữ hình pháp), dân không phạm pháp vì quý lời nói, trong bụng thành thực, ngoài mặt không lộ vẻ ghét yêu, lòng thành rất mực tình cảm, làm cảm động người ta như ánh nắng mùa đông, bóng mát mùa

hạ, không phải gọi mà người ta tự đến như thế thì cần gì phải ra lệnh cấm cho nhiều” (9, tr.61). Theo Nguyễn Đức Đạt, cốt lõi của đức trị chính là thuyết chính danh, nên người cần tuân thủ pháp luật nhất trong một quốc gia phải là vua, vua phải giữ chữ tín ở lời nói và trong việc làm, phải đủ tài đức nhằm “đanh chính, ngôn thuận”, vì “Vua mà độc đoán chuyên quyền thì pháp luật bỏ xó. Cho nên bề tôi theo vua là để giữ gìn pháp luật, vua lập ra pháp luật là để giữ mình ngay thẳng” (9, tr. 62). Tiếp thu tinh thần “dĩ dân vi bản” của Nguyễn Trãi, Nguyễn Đức Đạt cho rằng, việc trị nước gốc ở yên dân, để dân yên thì vua quan và mọi thần dân phải tu thân, tu thân bắt đầu từ sửa tính, nói theo ngôn ngữ hiện đại thì mọi công dân trước hết cần làm chủ bản thân trước khi có thể làm chủ xã hội. Như vậy, khi bàn về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật, Nguyễn Đức Đạt đã đứng trên quan điểm “đức trị” của Nho gia, kết hợp với “pháp trị” của Pháp gia, “vô vi nhi trị” của Đạo gia, “kiêm ái” của Mặc gia và bản sắc văn hoá “trọng nghĩa, trọng tình” của dân tộc Việt kết tinh trong quá trình lịch sử.

Là người cộng sản có tư tưởng dung hoà, kết hợp giữa Đông - Tây, Kim - Cổ, giữa tính dân tộc và tính hiện đại, tính giai cấp và tính nhân dân, Hồ Chí Minh đã sớm nhìn thấy mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật. Đạo đức cao nhất mà Hồ Chí Minh đòi hỏi là đạo đức cách mạng, với nội dung trung với nước, hiếu với dân, tận tâm với công việc, tận tụy với nhân dân, là cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, là suốt đời hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân. Đối với pháp luật, Hồ Chí Minh đã sớm khẳng định: “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”, phải xây dựng

một xã hội dân sự (xã hội công dân) dựa trên nền tảng chủ nghĩa nhân đạo Marx - Lenin, kết hợp giữa những giá trị dân tộc và giá trị hiện đại. Để hoàn thành sự nghiệp xây dựng CNXH, Hồ Chí Minh luôn đề cao sự đầu tàu, gương mẫu của người đảng viên, người cán bộ, bởi vì, chấp hành pháp luật chính là đã thực hiện tất cả những quy tắc, chuẩn mực đạo đức đã được nhà nước ghi nhận trong pháp luật. Qua việc nghiên cứu quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật, có thể nhận định rằng tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh là sự thống nhất cao độ giữa pháp luật và đạo đức, là sự kết hợp giữa đời sống hiện thực và lý tưởng, giữa tính giai cấp và tính nhân dân trong chủ nghĩa Marx-Lenin, giữa tư tưởng đức trị của Nho gia và pháp trị của Pháp gia vì mục đích dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc.

Kế thừa những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong quan niệm về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc giáo dục đạo đức và giáo dục pháp luật. Nhưng vì những lý do khác nhau, nên trong một thời gian dài chúng ta vô tình tách biệt hai lĩnh vực giáo dục này, coi đạo đức và pháp luật như hai khoa học có nội dung và chức năng xã hội khác nhau, mà không nhìn nhận chúng trong mối quan hệ thống nhất biện chứng. Hơn thế, trong đời sống xã hội, do chịu ảnh hưởng nặng nề của hệ tư tưởng phong kiến với quan niệm phép vua thua lệ làng (trọng lệ hơn luật), trọng tình hơn lý (một trăm cái lý không bằng một tí cái tình), do thói quen suy luận chủ quan theo kiểu “chín bỏ làm mười”, cho nên việc thi hành pháp luật ngày càng trở nên khó khăn, phức tạp. Sau công cuộc đổi mới, khi

chúng ta vận dụng cơ chế kinh tế thị trường, khi chúng ta gia nhập các tổ chức quốc tế và hoà nhập vào làn sóng toàn cầu hoá, cũng là lúc làm phát sinh nhu cầu tất yếu phải xây dựng một nhà nước pháp quyền XHCN.

Thực tiễn hơn hai thập kỷ sau đổi mới đã cho chúng ta thấy rằng, “cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ làm suy yếu mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Việc khuyến khích và chạy theo lợi ích cá nhân quá mức đã chia rẽ con người với con người, con người với xã hội” (5, tr. 13). Không chỉ dừng lại ở đó, mà còn tệ hại hơn là “trong cơ chế thị trường..., khi những lợi ích cá nhân che lấp lương tâm và trách nhiệm đạo đức, thì sự khôn ngoan, tính năng động, những nỗ lực ý chí không còn là biểu hiện cho sức mạnh bản chất con người nữa. Trái lại, chúng dễ biến thành phương tiện và kích thích tố cho những thói xấu đạo đức như tham ô, lừa đảo, tội ác... Sự khôn ngoan và tính cách mạnh kết hợp với lối sống vị kỷ sẽ dẫn đến sự méo mó nhân cách, làm nảy sinh sự đối lập giữa con người với con người, giữa cá nhân với xã hội” (6, tr.15). Những điều nêu trên không còn là sự lo lắng, mà đã trở thành thực tế tồn tại một cách hiển nhiên trong xã hội Việt Nam hiện nay. Các hiện tượng tiêu cực về phương diện đạo đức đó tác động xấu đến việc hình thành ý thức pháp quyền và thực thi pháp luật, làm cho luật pháp giảm sức thuyết phục và tính hiệu lực. Do vậy, muốn củng cố các quan hệ pháp luật và hiệu lực pháp lý, nâng cao ý thức pháp quyền thì chúng ta cần phải “tăng cường giáo dục công dân, giáo dục lòng yêu nước, chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục đạo đức và nhân

văn, lịch sử dân tộc và bản sắc văn hoá dân tộc; ý chí vươn lên vì tương lai của bản thân và tiền đồ đất nước” (7, tr.109).

Là quốc gia xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN trong điều kiện chưa có tiền lệ, Việt Nam cần phải làm gì và làm như thế nào để thực hiện thành công nhiệm vụ lịch sử này, đó là câu hỏi cần tìm lời giải đáp. Theo chúng tôi, một trong những nhiệm vụ quan trọng chúng ta cần làm hiện nay là tăng cường công tác giáo dục đạo đức, nhằm nâng cao ý thức đạo đức cho mọi tầng lớp nhân dân, tạo nên trong tâm thức mọi người tinh thần trách nhiệm xã hội, sự tận tâm, tận tụy đối với công việc, với cộng đồng xã hội - đó sẽ là một trong những cơ sở thực tiễn tiến tới xây dựng thành công nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phi Thị Tuyết Ba. Vấn đề bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí *Triết học*, số 2/1999.
2. Đoàn Văn Khiêm. Một vài suy nghĩ về đạo đức sinh thái. Tạp chí *Triết học*, số 2/2000.
3. Phan Thị Hồng Duyên. Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường - một vấn đề cần được quan tâm. Tạp chí *Lý luận chính trị và truyền thông*, số 4/2008.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập (T.21). H.: Chính trị quốc gia, 1995.
5. Nguyễn Văn Phúc. Về sự khắc phục những tác động tiêu cực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự phát triển nhân cách. Tạp chí *Triết học*, số 2/1998.
6. Nguyễn Văn Phúc. Vai trò của giáo dục đạo đức đối với sự phát triển nhân cách trong cơ chế thị trường. Tạp chí *Triết học*, số 10/1996.
7. Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. H.: Chính trị quốc gia, 1996.
8. Nguyễn Đăng Dung. Tính nhân bản của hiến pháp và bản tính của các cơ quan nhà nước. H.: Tư pháp, 2004.
9. Mai Vũ Dũng. Quan niệm của Nguyễn Đức Đạt về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật trong “Nam sơn tùng thoại”. Tạp chí *Triết học*, số 6/2008.
10. Vladimir Soloviev, Karol Wojtyla, Albert Schweitzer. Triết học đạo đức. H.: Văn hoá thông tin, 2004.
11. Khổng Tử. Đại học và Trung dung (bản dịch của Đoàn Trung Còn). Sài Gòn: Trí Đức, 1950.
12. Nguyễn Trọng Chuẩn. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và những biến động trong lĩnh vực đạo đức. Tạp chí *Triết học*, số 12/2001.
13. Nhiều tác giả. Người Việt, phẩm chất và thói hư - tật xấu. H.: Thanh niên - Báo Tiền phong, 2008.
14. Thành Duy. Vai trò của văn hoá đạo đức trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Tạp chí *Triết học*, số 2/2002.
15. A. G. Spirkin. Triết học xã hội (2 tập), T.II. H.: Tuyên huấn, 1989.
16. Khoa Luật, Đại học tổng hợp Hà Nội. Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. H.: Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1992.
17. M. Rodentan (chủ biên). Từ điển triết học. H.: Tiến bộ và Sự thật, 1986.
18. Giáo trình triết học Mác - Lênin. H.: Chính trị quốc gia, 1999.